

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/DS-PT
Ngày: 26-02-2019
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thịnh

Các thẩm phán:

Bà Đặng Thị Đồng

Bà Trương Thị Tuyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Khúc Tân Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sự - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21, 26 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 240/2018/TLPT-DS, ngày 17 tháng 12 năm 2018, về “Tranh chấp đòi lại tài sản”; do Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2018/DS-ST, ngày 02 tháng 11 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2019/QĐ-PT, ngày 15 tháng 01 năm 2019; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1945; cư trú tại: Ấp C1, xã C2, huyện C3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc V, sinh năm 1950; cư trú tại: Ấp C1, xã C2, huyện C3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người làm chứng:* Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1977; cư trú tại: Số nhà T1, ấp T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Huỳnh Văn C là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23-5-2018, và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – ông Huỳnh Văn C trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Ngọc V là vợ chồng, ông bà bắt đầu sống chung từ năm 1979, có 02 người con chung, vợ chồng sống chung đến năm 1999 thì ly thân nhưng vẫn sống chung địa chỉ.

Năm 2000, ông có vay của người cháu tên Hai Bé (Việt kiều Mỹ) số tiền 30.000.000 đồng, ông Hai Bé gửi tiền về cho ông qua ông Huỳnh Văn Hồng là em rể của ông Hai Bé giao lại cho ông. Khi nhận được tiền, ông đưa hết cho bà V để mua đất của anh Nguyễn Đức T, mọi thủ tục chuyển nhượng do bà V thực hiện.

Năm 2017, khi đi trích lục hồ sơ để làm thủ tục sang tên một phần diện tích đất cho em ruột của bà V ông phát hiện trong giấy tính tiền thuế ghi giá trị đất chỉ có 10.848.000 đồng, như vậy số tiền còn dư là 19.152.000 đồng, tương đương với 4,5 lượng vàng 24k thời điểm năm 2000. Đơn khởi kiện ông yêu cầu bà V trả lại 4,5 lượng vàng theo thời giá hiện tại tương đương với số tiền 162.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông C yêu cầu bà V trả lại cho ông 9,5 lượng vàng theo thời giá hiện tại tương đương với số tiền 350.000.000 đồng.

Tại bản tự khai và quá trình làm việc, bị đơn - bà Nguyễn Thị Ngọc V trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của ông C về mối quan hệ hôn nhân và thời điểm ly thân. Năm 2004, bà và ông C có nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Đức T 01 phần đất diện tích 6.696,3 m² tọa lạc tại xã Thái Bình, huyện T4 với giá 36.000.000 đồng. Số tiền dùng để mua đất là do bà V vay của Ngân hàng 30.000.000 đồng, còn thiếu 6.000.000 đồng thì em ruột của bà cho mượn. Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận QSDĐ do bà đứng tên là chủ hộ.

Sau khi nhận chuyển nhượng đất của anh T một thời gian thì có người cháu của ông C tên là Hai Bé ở nước ngoài về chơi và bà có mượn số tiền 30.000.000 đồng; khoảng 4-5 tháng sau thì vợ chồng bà đã trả nợ cho ông Hai Bé xong. Số tiền mà vợ chồng bà mượn của ông Hai Bé không liên quan gì đến việc nhận chuyển nhượng đất của anh T tại Châu Thành. Do một mình bà đi làm thủ tục xin cấp giấy nên bà ký thay cả tên ông C trong các giấy tờ, nhưng bà xác định đất là của chung vợ chồng cấp cho hộ gia đình. Còn việc cơ quan thuế ghi giá trị đất 10.848.000 đồng là để làm căn cứ tính thuế, trong hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá tiền chuyển nhượng. Bà V không đồng ý như yêu cầu của ông C.

Người làm chứng – anh Nguyễn Đức T trình bày: Anh là cháu gọi bà V bằng dì. Năm 2004, anh chuyển nhượng phần đất trên cho người hàng xóm tên Hà với giá 36.000.000 đồng, hai bên đã làm hợp đồng đặt cọc. Bà ngoại anh không muốn chuyển nhượng đất cho người ngoài nên anh và ông C đã xin chuộc lại đất, trả lại tiền cọc cho ông Hà. Sau đó, anh làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông C, bà V với giá 36.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi làm hợp đồng chỉ có bà V, không có ông C và anh cũng không ghi giá chuyển nhượng vào hợp đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2018/DS-ST, ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành đã quyết định:

Áp dụng Điều 219; Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn C về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản” đối với bà Nguyễn Thị Ngọc V.

Ông C được miễn toàn bộ án phí, hoàn trả cho ông C 2.025.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14-11-2018, ông C kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của ông Huỳnh Văn C, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Ông C, bà V thống nhất phần đất ông bà nhận chuyển nhượng là của anh Nguyễn Đức T có diện tích 6.696,3 m², tờ bản đồ số 19, thửa đất số 207, do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho hộ ông (bà) Nguyễn Thị Ngọc V ngày 29/9/2004, đất tọa lạc tại xã Thái Bình, huyện T4, tỉnh Tây Ninh. Ông C cho rằng phần đất trên được vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng từ năm 2000, nhưng bà V cho rằng vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng từ năm 2004. Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị Ngọc V và lời khai của người chuyển nhượng là anh Nguyễn Đức T, có căn cứ xác định thời điểm bà V và anh T chuyển nhượng QSDĐ là năm 2004, không phải năm 2000 như ông C trình bày.

[2] Ông C cho rằng ông là người vay của ông Hai Bé số tiền 30.000.000 đồng để đưa cho bà V mua đất, do số tiền bà V dùng để mua chỉ là 10.848.000 đồng nên ông khởi kiện yêu cầu trả cho ông 19.152.000 đồng, quy ra vàng tại thời điểm năm 2000 là 9,5 lượng vàng, số vàng này quy ra tiền theo thời giá hiện nay là 350.000.000 đồng. Chứng cứ mà ông đưa ra giấy mượn tiền đề ngày 15/6/2016 có chữ ký xác nhận của ông Huỳnh Văn Hồng và giá trị chuyển nhượng đất được cơ quan thuế ghi khi tính thuế trước bạ. Hội đồng xét xử thấy:

[2.1.] Tại biên bản làm việc ngày 11/7/2018, ông Hồng trình bày vào năm 2000 có cho ông C và bà V vay số tiền 30.000.000 đồng, người nhận tiền là ông C, bà V; người trả tiền cũng là ông C, bà V. Còn lời khai của ông C thì lại cho rằng ông trực tiếp vay tiền và trả tiền cho ông Hai Bé thông qua ông Hồng. Lời khai của ông C và ông Hồng mâu thuẫn nhưng có phần phù hợp với bà V và việc ông Hồng ký xác nhận là sau thời điểm vay tiền nhiều năm nên không có cơ sở tin cậy. Mặt khác, thời điểm chuyển nhượng QSDĐ là vào năm 2004, nhưng ông C lại cho rằng chuyển nhượng đất vào năm 2000. Lời khai của ông C không phù hợp với hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh T cho bà V là vào năm 2004 nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông C.

[2.2.] Đối với số tiền 10.848.000 đồng trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ mà ông C cho rằng là đó là giá trị hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, nhưng số tiền này là do cơ quan thuế tự ghi để tính thuế theo bảng giá đất do nhà nước công bố, không phải giá trị hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Hơn nữa, hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ không ghi giá chuyển nhượng. Do đó, không có cơ sở xác định giá trị chuyển nhượng QSDĐ là 10.848.000 đồng như ông C trình bày.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là phù hợp, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Ông C là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 219, 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 12, 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn C; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn C với bà Nguyễn Thị Ngọc V về việc yêu cầu bà V trả số tiền 350.000.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn C được miễn, hoàn trả cho ông C số tiền 2.025.000 (hai triệu không trăm hai mươi lăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí sơ thẩm số 0019980 ngày 23/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

3. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Hòa Thành;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS huyện Hòa Thành;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đỗ Văn Thịnh